

CTCP An Tiến Industries

Ngày 28/06/2024	6,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.7%	-2.6%	13.4%

DT thuần Q2/24
1,673
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.0 1.0%
YoY: ▼111 -6.2%

LN thuần Q2/24
1.78
tỷ VNĐ
QoQ: ▼31.5 -94.7%
YoY: ▼11.5 -86.6%

LN sau thuế Q2/24
-3.41
tỷ VNĐ
QoQ: ▼34.2 -111%
YoY: ▼18.7 -122%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
0.5%
YoY: +/-▼ 1.8%

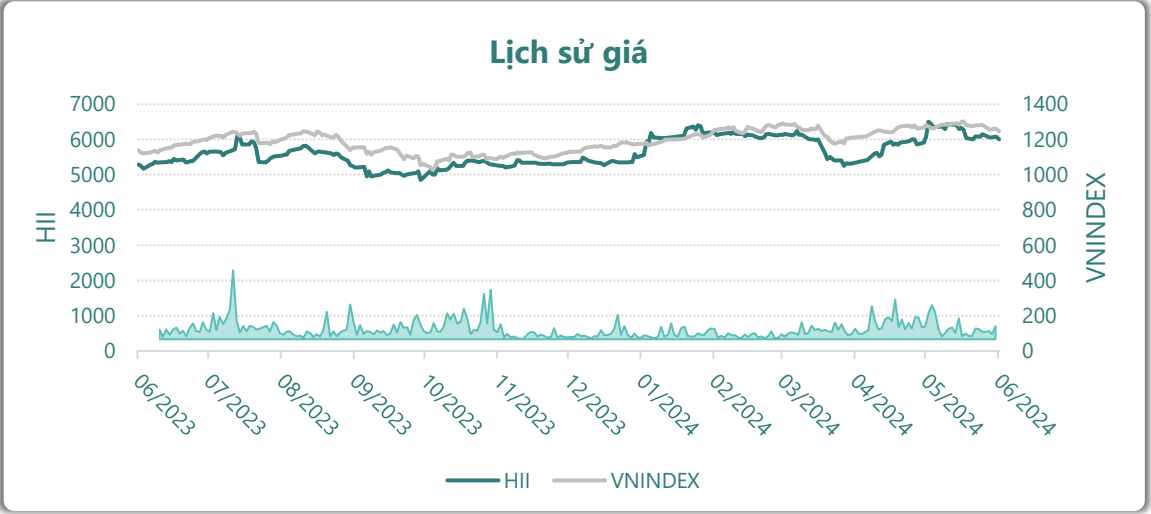
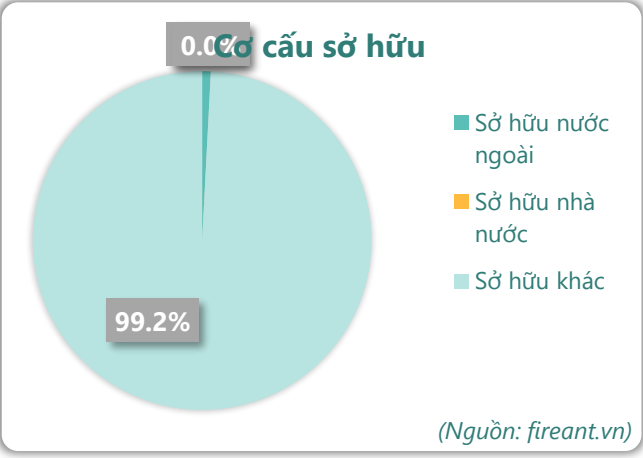
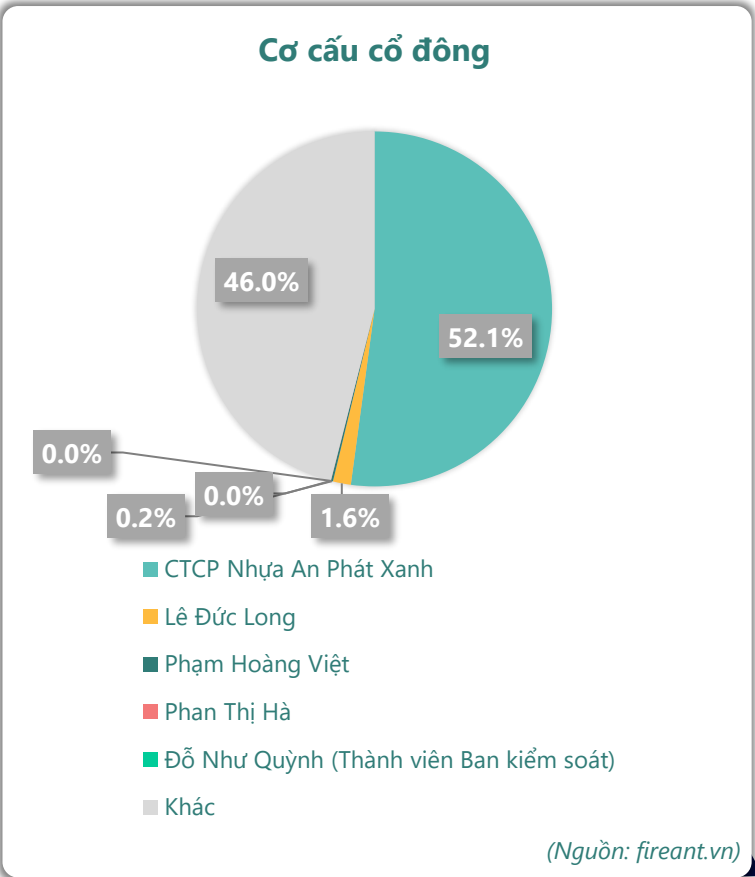
ROE (TTM) Q2/24
4.4%
YoY: +/-▼ 2.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,850 - 6,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	442
Số lượng CPLH (CP)	73,663,016
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180,750
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.76
EPS	567
P/E	10.6

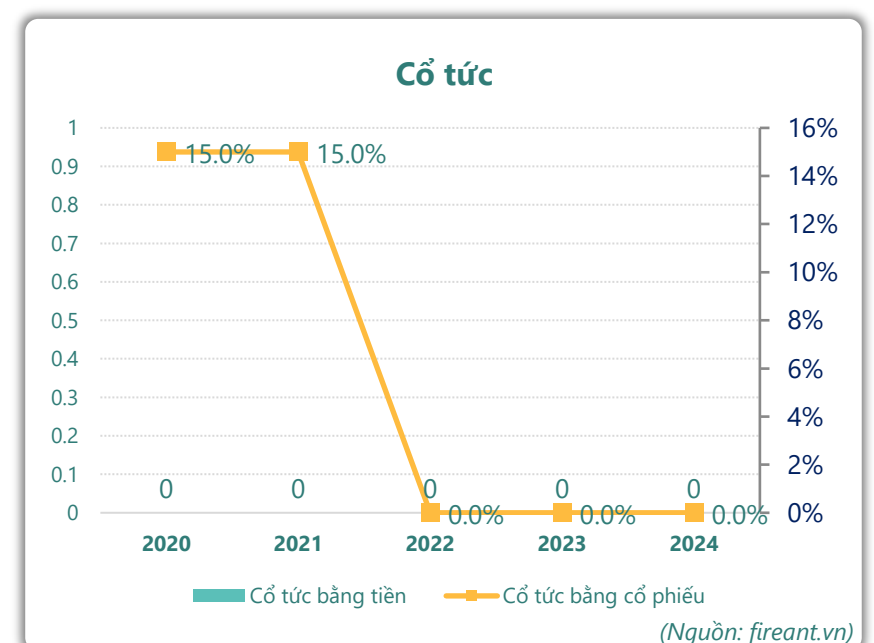
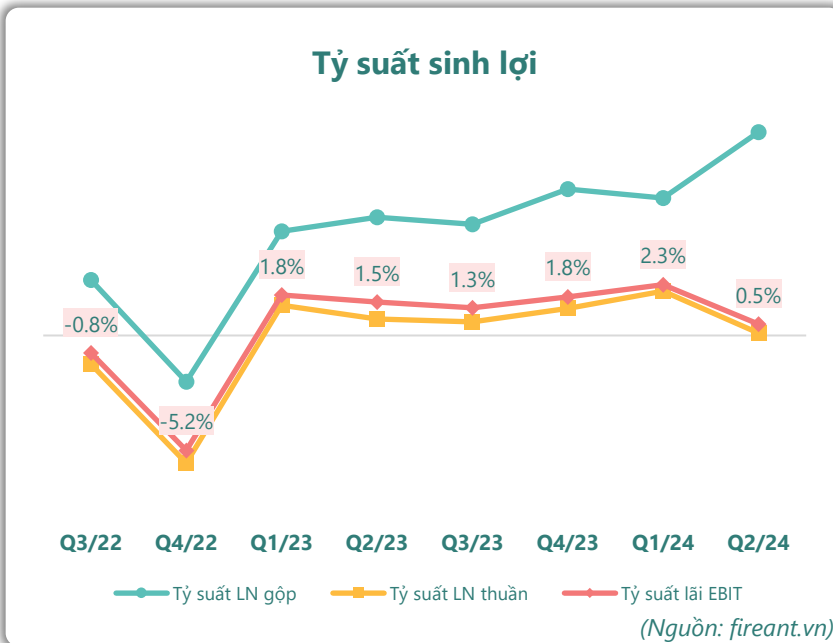
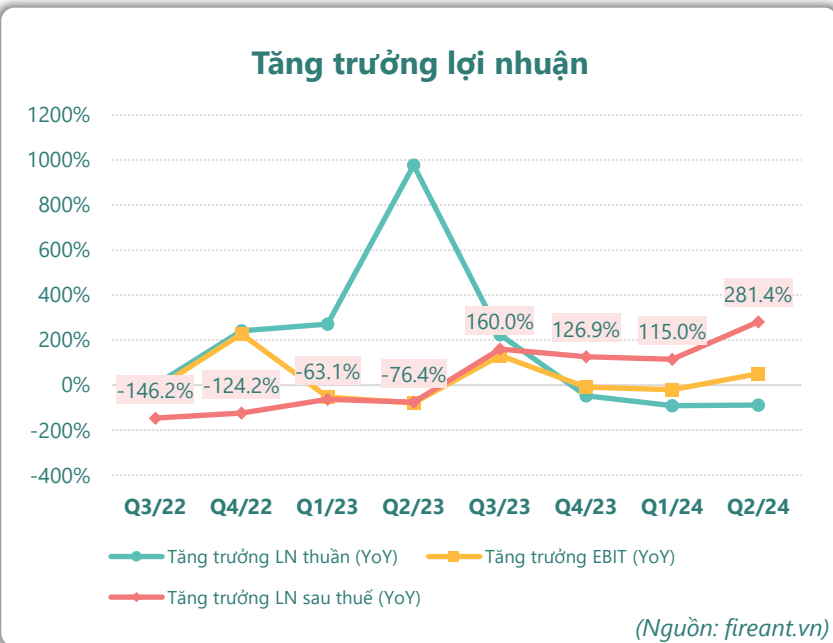
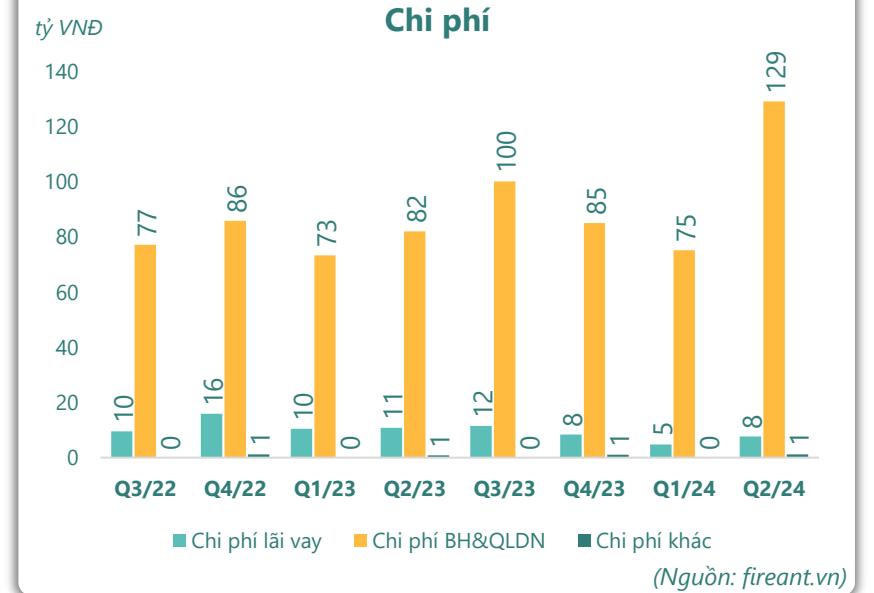
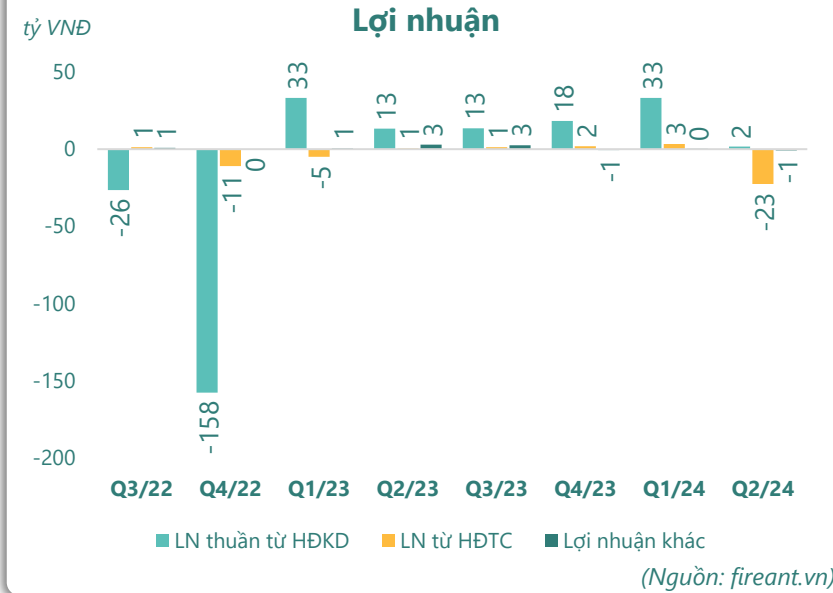
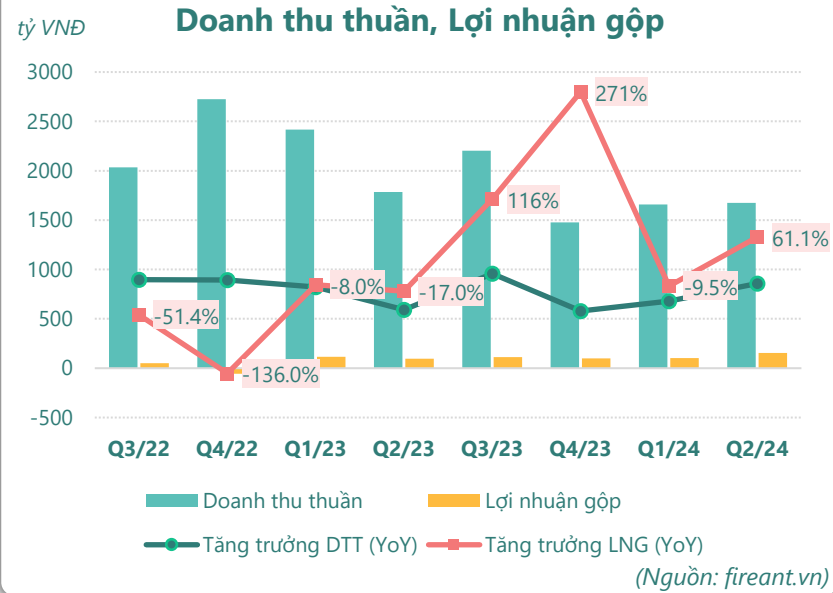
DT thuần 6T 2024
3,331
tỷ VNĐ
YoY: ▼871 -20.7%

LN thuần 6T 2024
35.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.5 -24.6%

LN sau thuế 6T 2024
27.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.4 -42.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH



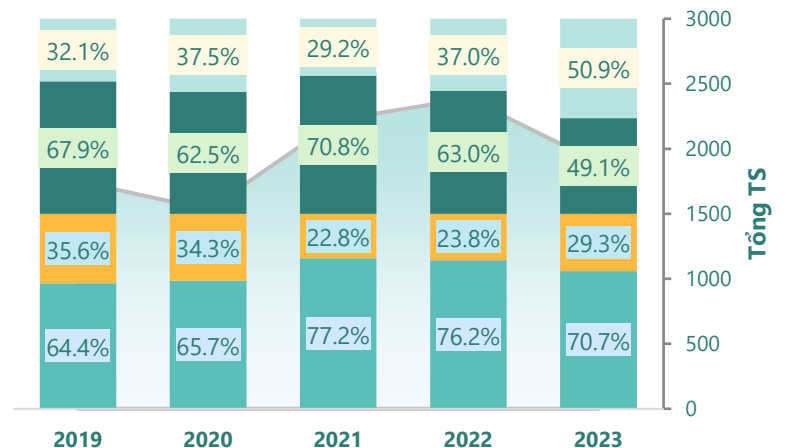


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

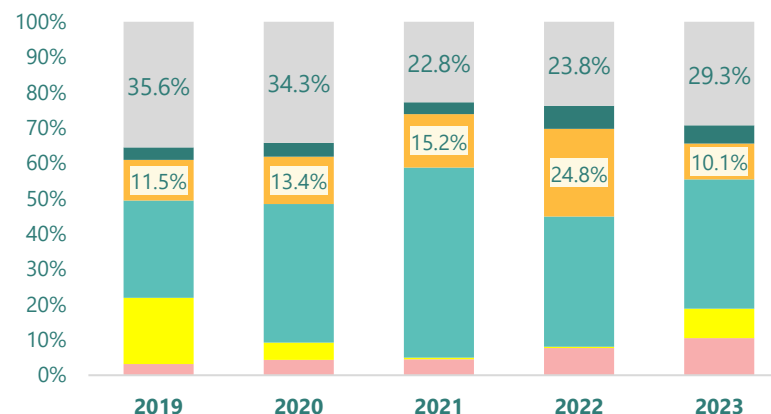
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

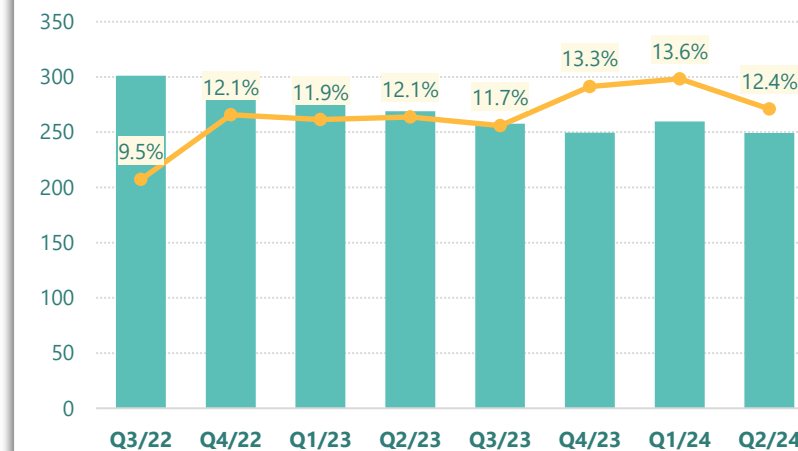


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

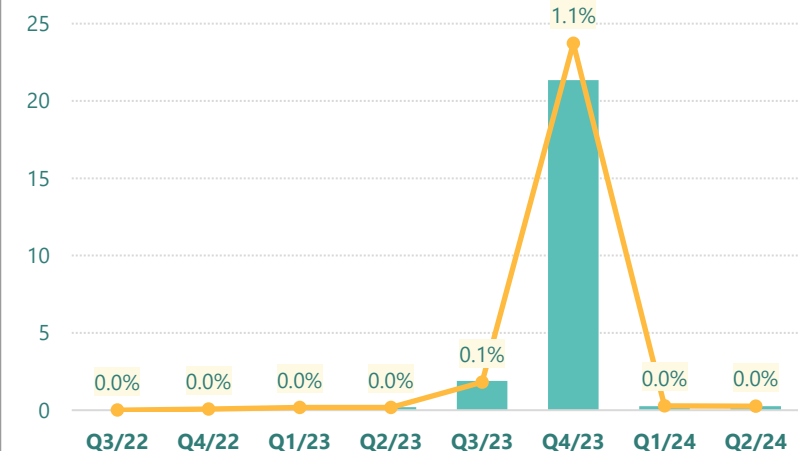


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

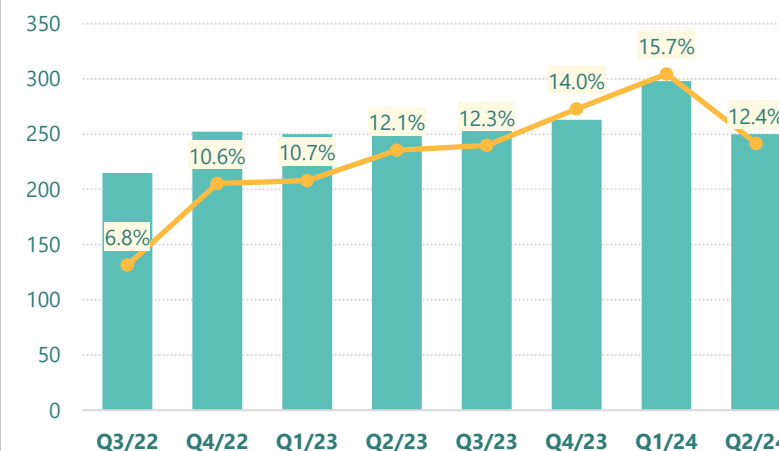


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

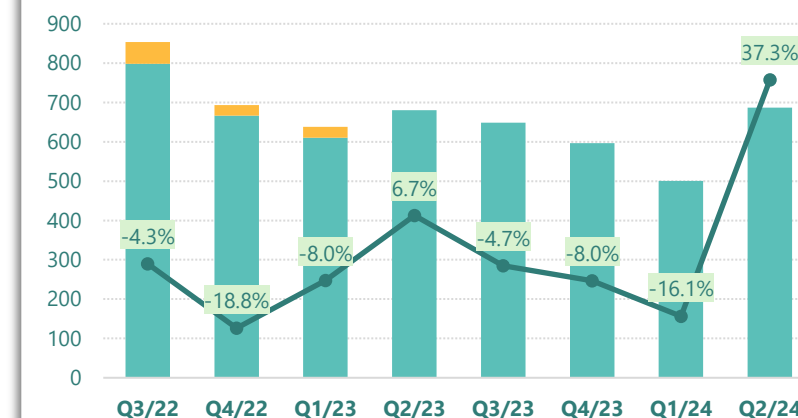


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

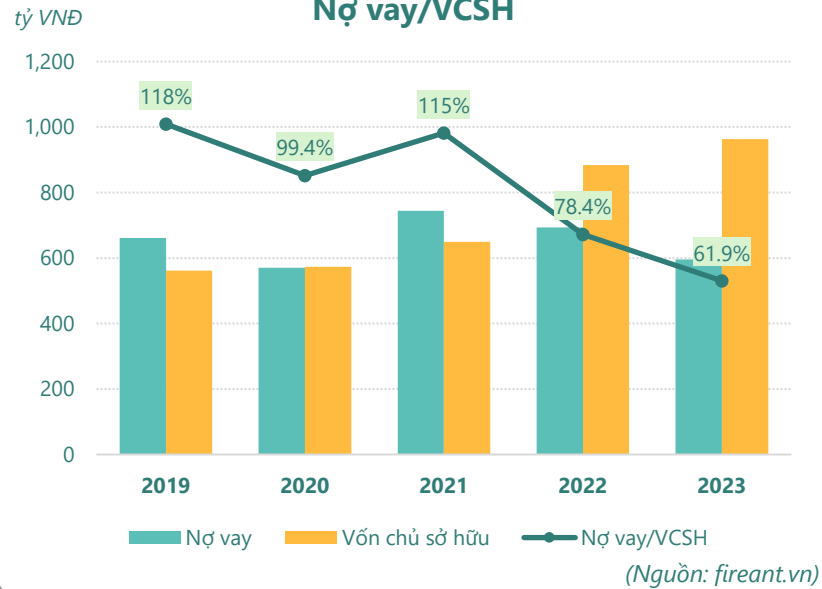
— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

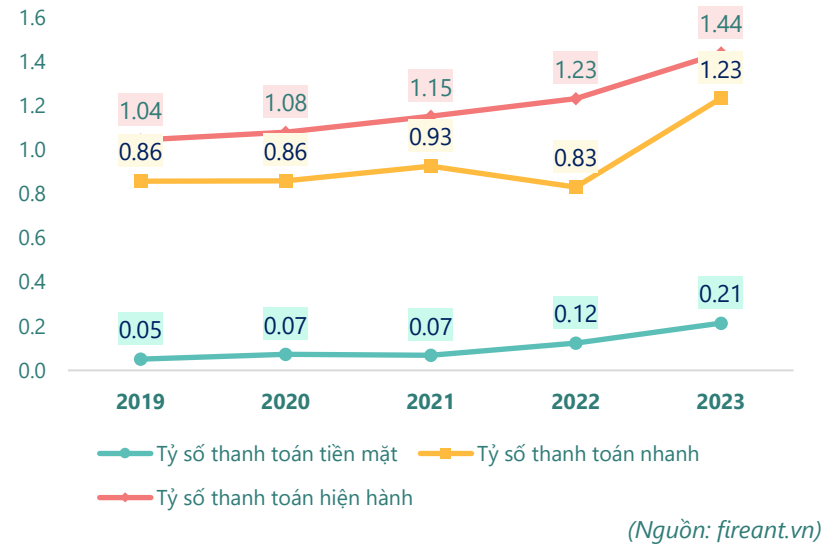


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

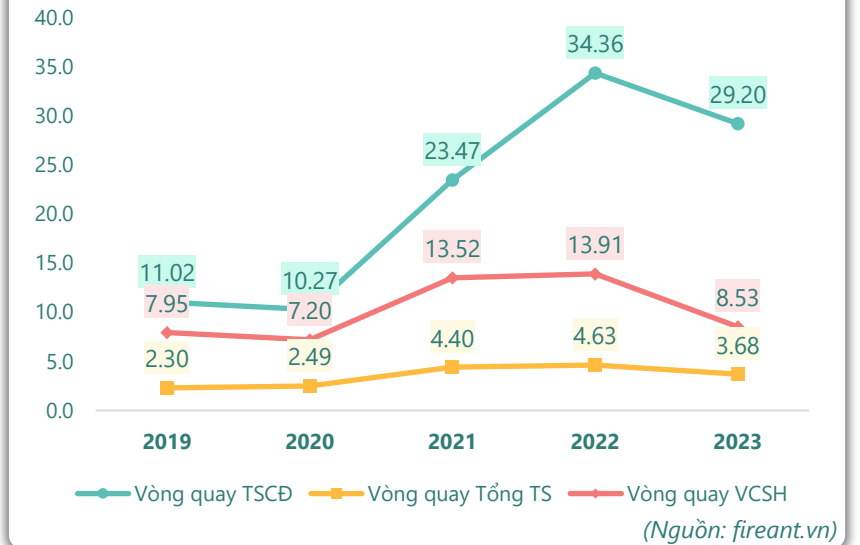
Nợ vay/VCSH



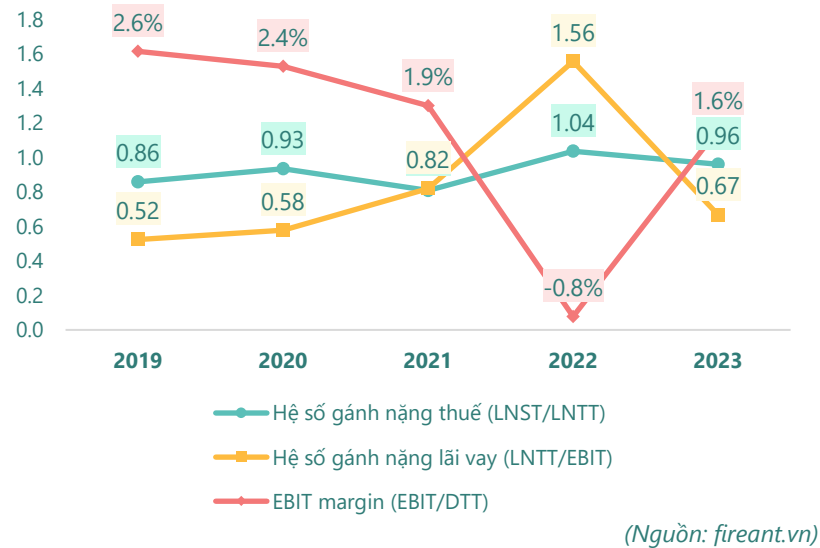
Chỉ số thanh khoản



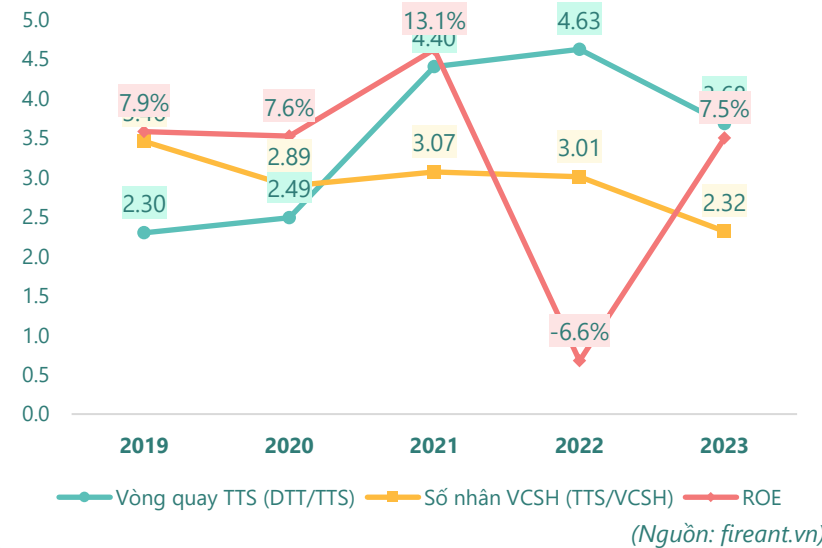
Vòng quay tài sản



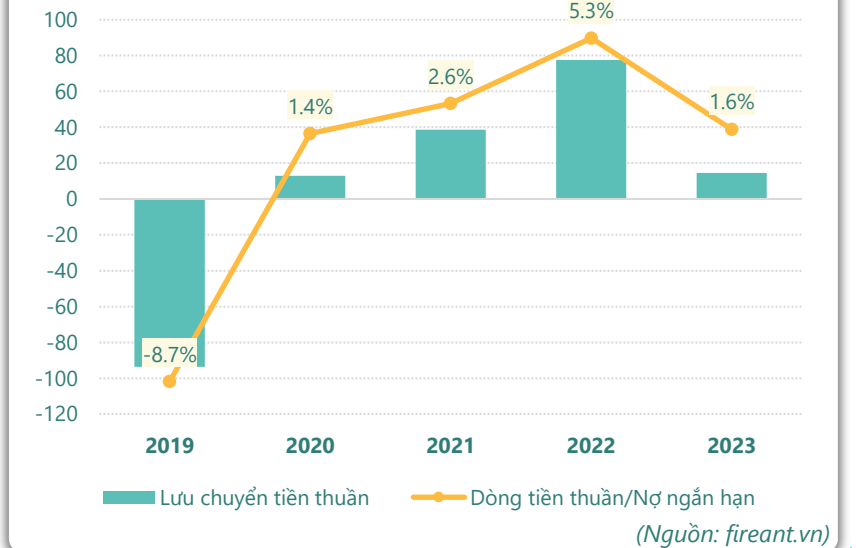
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,673	1,784	-6.2%	3,331	4,202	-20.7%
Giá vốn hàng bán	1,519	1,688	-10.0%	3,073	3,992	-23.0%
Lợi nhuận gộp	154	95.8	61.2%	258	210	22.7%
Doanh thu HĐTC	15.7	15.4	1.8%	25.1	27.4	-8.3%
Chi phí TC	38.3	14.9	157%	44.3	31.8	39.3%
Chi phí lãi vay	7.72	10.9	-29.2%	12.5	21.3	-41.2%
LN trong công ty LKLD	-0.72	-0.93	22.5%	1.18	-3.40	135%
Chi phí bán hàng	106	64.1	65.1%	162	118	37.1%
Chi phí QLDN	23.5	18.0	30.3%	42.7	37.6	13.7%
LN thuần từ HĐKD	1.78	13.3	-86.6%	35.1	46.6	-24.6%
Lợi nhuận khác	-0.76	2.99	-125%	-0.72	3.51	-120%
LN trước thuế	1.02	16.2	-93.7%	34.4	50.1	-31.4%
Lợi nhuận sau thuế	-3.41	15.3	-122%	27.3	47.7	-42.7%
LNST của CĐ cty mẹ	-8.34	18.3	-146%	13.5	40.7	-66.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	271	-178	113	93.8	-70.3	-34.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-204	7.13	-0.54	11.7	70.4	-107
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-55.9	39.1	-29.2	-52.2	-96.6	184
Tiền đầu kỳ	183	194	63.2	146	199	104
Lưu chuyển tiền thuần	10.5	-132	82.8	53.3	-96.5	42.6
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	1.49	-0.45	0.23	1.41	3.58
Tiền cuối kỳ	194	63.2	146	199	104	150

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,012	1,893	6.3%
Tài sản ngắn hạn	1,493	1,337	11.6%
Tiền và tương đương tiền	150	199	-24.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	228	157	45.4%
Phải thu ngắn hạn	821	693	18.5%
Hàng tồn kho	208	191	8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	86.2	97.7	-11.8%
Tài sản dài hạn	519	555	-6.6%
Phải thu dài hạn	1.08	1.18	-8.7%
Tài sản cố định	249	249	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.26	21.3	-98.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	250	263	-5.0%
Tài sản dài hạn khác	18.2	20.2	-9.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,030	929	10.8%
Nợ ngắn hạn	1,030	929	10.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	687	596	15.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	252	255	-1.5%
Nợ dài hạn	0.26	0.26	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	982	963	1.9%
Vốn chủ sở hữu	982	963	1.9%
Vốn điều lệ	737	737	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

